

Bản án số: **15/2024/KDTM-ST**
Ngày 19 tháng 9 năm 2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cung cấp
và lắp đặt thiết bị*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIÊU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Trinh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Ngô Văn Sỹ**

Ông **Ngô Văn Khanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2024/TLST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2024/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: Số E, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trương H – Chức danh: Giám đốc. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần P; địa chỉ: Tầng D, số A, khu đô thị T, phường Y, quận C, TP Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đình D – Chức danh: Giám đốc. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức danh: Tổng giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc A – Chức vụ: Phó Giám đốc A1 Chi nhánh N1 và ông Huỳnh K – Chức vụ: Cán bộ pháp chế A1 Chi nhánh N1; địa chỉ Ngân hàng N – Chi nhánh N1: Số B đường B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (Theo Quyết định ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01.12.2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng N; Giấy ủy quyền

số 766/GUQ-NHNo.NĐN-TH ngày 06.6.2024 của Giám đốc A1 Chi nhánh N1). Ông K có mặt, ông A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty TNHH T – đại diện theo pháp luật là ông Trương H trình bày:***

Ngân hàng N là Chủ đầu tư xây dựng công trình trụ sở A1 Chi nhánh N1 (tại số A, đường H, quận L, Tp Đà Nẵng). Được sự ủy quyền của Chủ đầu tư theo phân cấp, Ngân hàng N Chi nhánh N1 đại diện Chủ đầu tư đã tiến hành ký kết hợp đồng xây dựng, thi công, lắp đặt và hoàn thiện với Công ty cổ phần P theo Hợp đồng số: 06/2020/HĐXL ngày 07/9/2020.

Sau đó Công ty cổ phần P có nhu cầu đối với việc thi công, lắp đặt các thiết bị điện, điện tử phục vụ cho việc hoàn thiện Công trình trụ sở làm việc A1 Chi nhánh N1. Qua tìm hiểu và nhận thấy Công ty TNHH T đăng ký ngành nghề theo quy định pháp luật và có đầy đủ năng lực thi công, lắp đặt đáp ứng yêu cầu của Công ty cổ phần P. Do đó, sau khi các bên đàm phán, thương lượng và thống nhất đã ký Hợp đồng kinh tế số 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 và phục lục đính kèm theo Hợp đồng, giữa Bên A (Bên giao thầu) Công ty cổ phần P và Bên B (Bên nhận thầu) Công ty TNHH T về việc Bên B nhận thi công và lắp đặt các thiết bị theo yêu cầu của Bên A tại trụ sở làm việc A1 Chi nhánh N1 (Số A) với giá trị hợp đồng: 680.716.600 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu bảy trăm mười sáu nghìn sáu trăm đồng) và hạn mục phát sinh với giá trị: 6.777.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng). Tổng cộng toàn bộ giá trị hợp đồng: 687.493.600 đồng (Sáu trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty chúng tôi đã thực hiện đúng các điều khoản và đã thực hiện cung cấp thi công, lắp đặt thiết bị cho công trình A1 Chi nhánh N1 theo đúng số lượng, chủng loại, giá cả, đúng hạn theo quy định tại Điều 1, Điều 3 Hợp đồng kinh tế 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 được ký giữa hai bên.

Vi phạm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần P đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Mặc dù Công ty TNHH T đã thường xuyên làm việc, đôn đốc, tạo điều kiện để phía Công ty thanh toán theo Hợp đồng đã cam kết, nhưng phía Công ty vẫn không hợp tác, hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện việc thanh toán theo hợp đồng, cố tình trốn tránh, không thực hiện các công tác nghiệm thu, bàn giao...

Hiện tại, công trình A1 Chi nhánh N1 đã hoàn thành việc nghiệm thu và đưa công trình vào hoạt động từ ngày 28/12/2022. Tính đến thời điểm khởi kiện Công ty cổ phần P chỉ mới thực hiện việc tạm ứng số tiền: 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) vào ngày 18/7/2022, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T.

Tính thời điểm hiện nay, Công ty cổ phần P còn nợ Công ty TNHH T tổng số tiền chưa thanh toán là: 347.493.600 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi

ba nghìn sáu trăm đồng).

Do Công ty cổ phần P vi phạm nghĩa vụ trong thời gian dài nên để đảm bảo quyền lợi, Công ty TNHH T đề nghị Công ty cổ phần P phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền nêu trên là 9%/năm kể từ ngày 05/01/2023 (sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng N – Chi nhánh N1 và Công ty cổ phần P ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình A1 Chi nhánh quận N1 ngày 28.12.2022) đến ngày 19.9.2024 là 624 ngày, cụ thể: $347.493.600 \text{ đồng} \times 9\%/365 \text{ ngày} \times 624 \text{ ngày} = 53.466.412 \text{ đồng}$.

Căn cứ các nội dung trình bày nêu trên Công ty TNHH T yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn như sau: Buộc Công ty cổ phần P phải trả ngay cho Công ty TNHH T tổng số tiền là 400.960.012 đồng (Bốn trăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn không trăm mười hai đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 347.493.600 đồng, số tiền chậm thanh toán là: 53.466.412 đồng.

*** Bị đơn là Công ty cổ phần P được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.**

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N – đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh K trình bày:**

Ngân hàng N Chi nhánh N1 là đại diện theo ủy quyền của Chủ đầu tư Ngân hàng N, đứng ra thực hiện thi công, xây dựng gói thầu Công trình trụ sở A1 Chi nhánh quận N1 (Địa chỉ: Số A, quận L, Tp Đà Nẵng). Theo đó giữa A1 Chi nhánh N1 (Đại diện chủ đầu tư) đã ký Hợp đồng thi công xây dựng với Công ty cổ phần P số 06/2020/HĐXD ngày 07/9/2020, theo như cam kết giữa các bên trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng, công trình đã nghiệm thu và đưa công trình Trụ sở A1 Chi nhánh quận N1 vào sử dụng từ ngày 28/12/2022. Công ty cổ phần P đã được A1 Chi nhánh N1 thanh toán giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, trong thời gian bảo trì công trình, phía Công ty cổ phần P có phát sinh một số vấn đề liên quan đến bảo hành, bảo dưỡng công trình A1 Chi nhánh quận N1. Ngoài ra A1 Chi nhánh N1 nhiều lần nhận được đơn khiếu nại và đề nghị thanh toán tiền lắp đặt, thi công các hạng mục công trình trụ sở A1 Chi nhánh quận N1 giữa Công ty cổ phần P với nhà thầu phụ gồm: Công ty TNHH T, Công ty TNHH T1. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của các Công ty nêu trên, A1 Chi nhánh N1 đã nhiều lần liên hệ với Công ty cổ phần P để đề nghị phía Công ty có trách nhiệm làm việc giữa các bên liên quan để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; cũng như tránh làm ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của A1. Tuy nhiên, đến nay nhiều lần A1 đã liên hệ và đề nghị Công ty cổ phần P phối hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo trì, bảo dưỡng công trình và khiếu nại của các nhà thầu phụ, nhưng phía Công ty vẫn cố tình trốn tránh, không hợp tác, dẫn đến việc khởi kiện như hiện nay.

Về phía Công trình A1 Chi nhánh quận N1 đã được nghiệm thu giữa bên thi công và Chủ đầu tư đã đưa vào sử dụng hoạt động từ ngày 28/12/2022, toàn bộ các trang thiết bị đối với phần thi công, lắp đặt thiết bị Công ty TNHH T đã hoàn thành và đang vận

hành bình thường. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại BLTTDS, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Quá trình tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến trình bày quan điểm của mình và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 73 BLTTDS. Bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty cổ phần P trả cho Công ty TNHH T số tiền 400.960.012 đồng (Bốn trăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn không trăm mười hai đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 347.493.600 đồng, số tiền chậm thanh toán là: 53.466.412 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hợp đồng kinh tế số 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 giữa nguyên đơn Công ty TNHH T với bị đơn Công ty cổ phần P về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị tại địa chỉ A, quận L, TP Đà Nẵng. Nguyên đơn là Công ty TNHH T lựa chọn nơi hợp đồng thực hiện giải quyết. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208, 209, 210 và 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Bị đơn Công ty cổ phần P được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa Công ty cổ phần P vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt Công ty cổ phần P.

[2] Về nội dung tranh chấp: Công ty TNHH T khởi kiện, yêu cầu Công ty cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán số tiền 400.960.012 đồng (Bốn trăm triệu chín trăm sáu

mười ngàn không trăm mười hai đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 347.493.600 đồng, số tiền chậm thanh toán là: 53.466.412 đồng. HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với số tiền còn lại phải thanh toán:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn là Công ty TNHH T xuất trình tài liệu, chứng cứ gồm: Hợp đồng kinh tế số 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022, Danh mục vật tư phát sinh ngày 02/8/2022 giữa Công ty TNHH T và Công ty cổ phần P; các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 17.11.2021 và ngày 16.7.2024. Theo Hợp đồng kinh tế số 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 thì Công ty TNHH T nhận cung cấp và lắp đặt thiết bị (hệ thống âm thanh hội trường, hệ thống mạng, hệ thống điện thoại, hệ thống camera giám sát, hệ thống báo động) và cung cấp nhân công đấu nối, triển khai lắp đặt, đo kiểm tra chạy thử (bao gồm vật tư, phụ kiện phục vụ lắp đặt và hoàn thiện) tại địa chỉ A, quận L, TP Đà Nẵng với tổng giá trị là 680.716.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 120 ngày. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH T cho rằng phát sinh thiết bị gồm: 01 ổ cắm mạng, công kết nối UTP Cat6 và 01 nhân mạng, công kết nối tín hiệu UTP Cat5e với tổng giá trị là 6.777.000 đồng theo Danh mục vật tư phát sinh ngày 02/8/2022. Do đó, giá trị của Hợp đồng kinh tế số 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 là 687.493.600 đồng. Theo ủy nhiệm chi ngày 18/7/2022 của Công ty cổ phần P tại Ngân hàng N đã thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền 340.000.000 đồng.

Xét thấy, Công ty TNHH T nhiều lần gửi công văn yêu cầu đề nghị kết hợp tổ chức nghiệm thu nhưng Công ty cổ phần P không thực hiện nên Công ty TNHH T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị là 687.493.600 đồng. Tuy nhiên, giữa chủ đầu tư là Ngân hàng N – Chi nhánh N1 và Công ty cổ phần P đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình A1 Chi nhánh quận N1 ngày 28.12.2022. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng N xác nhận công trình A1 Chi nhánh quận N1 đã được nghiệm thu và đã đưa vào sử dụng hoạt động từ ngày 28/12/2022; toàn bộ các trang thiết bị đối với phần thi công, lắp đặt các thiết bị điện, điện tử Công ty TNHH T đã hoàn thành và đang vận hành bình thường; Ngân hàng đã thanh toán cho Công ty cổ phần P theo hợp đồng, trong đó có phần giá trị Công ty TNHH T đã thực hiện. Đồng thời, bị đơn là Công ty cổ phần P đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T trong thông báo thụ lý và nội dung những vấn đề hoà giải trong các thông báo hoà giải nhưng đã không có ý kiến, không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền còn nợ Công ty TNHH T, cũng như không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận việc Công ty cổ phần P chưa thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 là 347.493.600 đồng.

Xét thấy, tại Điều 2 Hợp đồng kinh tế 008.06-22/HĐKT CTE-UNICORN ngày 29/6/2022 quy định Công ty cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nghiệm thu bàn giao. Đồng thời, từ những phân tích nêu trên xác định Công ty cổ phần P không thanh toán trong 05 ngày làm việc kể từ ngày 28.12.2022 là vi

phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty TNHH T khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc thanh toán 347.493.600 đồng là có cơ sở, phù hợp với Điều 50 Luật thương mại.

[2.2] Đối với tiền lãi:

Công ty TNHH T yêu cầu Công ty cổ phần P thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm kể từ ngày 05/01/2023 (sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng N – Chi nhánh N1 và Công ty cổ phần P ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình A1 Chi nhánh quận N1 ngày 28.12.2022) đến ngày 19.9.2024 với số tiền 53.466.412 đồng, HĐXX xét thấy:

Như đã phân tích nêu trên, Công ty cổ phần P vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 05/01/2023 nên Công ty TNHH T yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán từ ngày 05/01/2023 đến ngày 19/9/2024 là có căn cứ.

Điều 306 Luật thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Theo Công văn 367/CV-CNBDN-TH ngày 19/7/2024 của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh N1 xác định lãi suất cho vay thông thường phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn là 12,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn. Theo Công văn số 156/CV-BĐN-KT.m ngày 22/7/2024 của Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh N1 xác định lãi suất cho vay thông thường đối với khách hàng tổ chức từ 12 tháng trở lên là 9,3%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn. Theo Công văn 69A/CV-NHNoNDN-LC ngày 26/7/2024 của Ngân hàng N – Chi nhánh quận N1 xác định lãi suất cho vay thông thường đối với khách hàng tổ chức từ 12 tháng trở lên là 8,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn. Do đó, Công ty TNHH T yêu cầu tính mức lãi suất 9%/năm là phù hợp.

Như vậy, Công ty cổ phần P có nghĩa vụ trả số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 05/01/2023 đến ngày 19/9/2024 là 624 ngày như sau: $347.493.600 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} / 365 \text{ ngày} \times 624 \text{ ngày} = 53.466.412 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền Công ty cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T là 400.960.012 đồng (Bốn trăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn không trăm mười hai đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 347.493.600 đồng, số tiền chậm thanh toán là: 53.466.412 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty cổ phần P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền có nghĩa vụ thanh toán là 400.960.012 đồng, cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 960.012 \text{ đồng} = 20.038.400 \text{ đồng}$ (Hai mươi triệu không trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật thương mại;

- Điều 117, Điều 401 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cung cấp và thi công nội thất biển hiệu” của Công ty TNHH T đối với Công ty cổ phần P.

Buộc Công ty cổ phần P phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền 400.960.012 đồng (Bốn trăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn không trăm mười hai đồng); trong đó: Số tiền còn nợ lại là: 347.493.600 đồng, số tiền chậm thanh toán là: 53.466.412 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

II. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

III. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.038.400 đồng (Hai mươi triệu không trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

IV. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.743.387 đồng (Chín triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn ba trăm tám mươi bảy đồng) theo biên lai thu số 0000616 ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

V. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Trinh